

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2015/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 1.2015

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 20 tháng 04 năm 2015 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



HỨA NGỌC CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.656.021.219	26.934.535.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.324.432.629	9.726.081.851
1. Tiền	111		3.324.432.629	1.226.081.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	806.790.421	1.356.481.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		713.791.020	298.957.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			146.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		92.999.401	910.923.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	16.433.439.081	13.316.378.923
1. Hàng tồn kho	141		16.433.439.081	13.316.378.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.091.359.088	1.535.593.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	1.030.722.705	1.508.242.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	60.636.383	27.351.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.778.412.137	34.999.215.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	255.191.821	232.238.061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		255.191.821	232.238.061
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.237.297.471	6.588.804.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.237.297.471	6.588.804.296
- Nguyên giá	222		17.565.463.454	17.565.463.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.328.165.983)	(10.976.659.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.285.922.845	28.178.173.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	30.803.931.001	27.769.199.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		481.991.844	408.974.128
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.434.433.356	61.933.751.700
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.575.461.588	7.666.859.849
I. Nợ ngắn hạn	310		5.356.119.693	7.477.621.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.251.879.280	1.132.049.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	108.967.161	2.866.053.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.830.397.024	2.071.422.268
4. Phải trả người lao động	314	V.12	321.584.000	121.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		88.488.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	535.942.813	452.559.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		307.349.415	745.428.910
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		219.341.895	189.237.904
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	3.018.889	6.040.833
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	216.323.006	183.197.071
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.858.971.768	54.266.891.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	55.858.971.768	54.266.891.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.383.000.000	46.383.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.942.254.501	5.753.462.859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.964.174.312	2.560.886.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.560.886.037	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.403.288.275	2.560.886.037
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.434.433.356	61.933.751.700

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Giám đốc công ty

Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI CAO CẤP

Địa chỉ: 246 KP. Cây Châm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B02a-DN

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.566.536.200	15.479.584.766	9.566.536.200	15.479.584.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		9.566.536.200	15.479.584.766	9.566.536.200	15.479.584.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.196.885.942	7.585.007.808	6.196.885.942	7.585.007.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.369.650.258	7.894.576.958	3.369.650.258	7.894.576.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.478.907	148.240.511	38.478.907	148.240.511
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	45.966.364	23.654.454	45.966.364	23.654.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	925.037.694	1.461.090.682	925.037.694	1.461.090.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.437.125.107	6.558.072.333	2.437.125.107	6.558.072.333
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	2.031.168	-	2.031.168
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	519.552	-	519.552
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	1.511.616	-	1.511.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.437.125.107	6.559.583.949	2.437.125.107	6.559.583.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	625.248.345	1.554.569.699	625.248.345	1.554.569.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(76.039.660)	(94.882.470)	(76.039.660)	(94.882.470)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.887.916.422	5.099.896.720	1.887.916.422	5.099.896.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	343	1.100	343	1.100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		343	1.100	343	1.100

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Đỗ Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.352.141.931	9.106.401.015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.329.093.009)	(3.912.848.914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.919.364.850)	(1.982.039.577)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(322.116.808)	(568.822.302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		238.510.681	532.413.218
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.412.986.074)	(3.422.269.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.392.908.129)	(247.166.323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.047.220.000)	(2.280.707.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.478.907	256.823.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.008.741.093)	(2.023.883.155)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.401.649.222)	(2.271.049.478)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.726.081.851	18.617.725.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.324.432.629	16.346.676.429

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Đỗ Thành Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.431.418.638	925.394.968
Tiền mặt VND	1.431.418.638	925.394.968
- Tiền gửi ngân hàng	2.893.013.991	8.800.686.883
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.862.720.526	270.393.418
Tiền gửi VND	1.806.066.516	213.739.408
Tiền gửi ngoại tệ (2.650,48 USD quy đổi VNĐ)	56.654.010	56.654.010
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (≤ 3T)	1.000.000.000	8.500.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	8.500.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM	30.293.465	30.293.465
Cộng	4.324.432.629	9.726.081.851

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	713.791.020	298.957.046
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	595.992.497	233.553.870
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thăng	15.737.920	20.203.370
+ Đại lý Trương Hữu Tín	6.120.180	30.960.000
+ Đại lý Hiệp Phong		
+ Đại lý Mai Nguyễn	39.272.593	
+ Đại lý Nguyễn Hoàng	56.667.380	14.239.000
+ Đại lý DNTN Hoàng An		
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân		
+ Đại lý Đại Hưng Thịnh		
+ Đại lý Mỹ Hạnh		

+ Đại lý Ngọc Bảo		
+ Khác	450	806
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:		146.600.000
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam		39.600.000
+ Liên Hiệp Khoa Học Địa Chất Môi Trường Và CN khoáng		7.000.000
+ DNTN Huyền Ngân		100.000.000
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	92.999.401	910.923.982
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	13.722.222	27.458.333
+ DNTN Dững Gò Công (tiền thuế đầu vào mua trấu xay)	39.398.577	39.398.577
+ Đặc cọc mua đất mở sét		800.000.000
+ Tạm ứng	39.878.602	44.067.072
Cộng	806.790.421	1.356.481.028

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.130.714.316	9.298.312.416
- Công cụ, dụng cụ	46.571.317	32.528.385
- Chi phí SX, KD dở dang	668.813.213	394.528.406
- Thành phẩm	5.587.340.235	3.591.009.716
Cộng	16.433.439.081	13.316.378.923

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	46.652.735	13.367.607
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	13.983.648	13.983.648
Cộng	60.636.383	27.351.255

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mở sét Đồng Chanh	255.191.821	232.238.061
Cộng	255.191.821	232.238.061

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182	31.400.145	17.565.463.454
- Mua trong năm					
- XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182		17.534.063.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.583.773.581	3.342.231.766	19.253.666	31.400.145	10.976.659.158
- Khấu hao LK từ đầu năm	255.373.983	71.263.523	24.869.319		351.506.825
Số dư cuối năm	7.839.147.564	3.413.495.289	44.122.985		11.296.765.838
Giá trị còn lại					

- Tại ngày đầu năm	4.520.795.913	1.291.443.867	776.564.516	6.588.804.296
- Tại ngày cuối năm	4.265.421.930	1.220.180.344	751.695.197	6.237.297.471

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 31/03/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị	2.353.234.843 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý	31.400.145 đ
Cộng	2.384.634.988 đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.030.722.705	1.508.242.718
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mở sét	783.267.788	1.508.242.718
+ CP dời đất ủ, xà bần	228.900.000	
+ CP sản phẩm dùng cho sản xuất	18.554.917	
b) Dài hạn	30.803.931.001	27.769.199.440
-Chi phí đến bù mua đất mở sét Đồng Chanh	29.710.953.751	26.652.599.737
-Chi phí khác mở sét Đồng Chanh	495.907.744	524.890.196
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	290.468.749	205.078.125
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	234.614.116	300.247.402
-Chi phí công cụ, dụng cụ	71.986.641	86.383.980
Cộng	31.834.653.706	29.277.442.158

9. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- DNTN Minh Tiến	491.963.543	491.963.543	52.515.056	52.515.056
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	303.494.400	303.494.400	557.506.400	557.506.400
- DNTN Trọng Phát	29.548.108	29.548.108		
- DNTN Dũng Gò Công			300.665.000	300.665.000
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	71.719.200	71.719.200	95.230.800	95.230.800
- Cty CP Tân Bình Hiệp			60.500.000	60.500.000
- Cty TNHH SX TM Nhựa Nam Việt			46.391.000	46.391.000
- Cty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	49.071.216	49.071.216		
- Cty TNHH TM DV VT Thịnh Tiến Phát	214.038.000	214.038.000		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	90.244.813	90.244.813	17.441.600	17.441.600
Cộng	1.251.879.280	1.251.879.280	1.132.049.856	1.132.049.856

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	105.025.204	2.861.461.500
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	3.941.957	4.592.318
Cộng	108.967.161	2.866.053.818

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	73.529.220	956.650.362	984.064.933	46.114.649
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.116.808	625.248.345	322.116.808	625.248.345
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	298.772.778		1.974.549.018
- Thuế tài nguyên		646.595.587	489.208.575	157.387.012

- Phí bảo vệ môi trường		105.486.000	78.388.000	27.098.000
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.071.422.268	2.635.753.072	1.876.778.316	2.830.397.024

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015	321.584.000	121.620.000
Cộng	321.584.000	121.620.000

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí khuyến mãi theo doanh số tiêu thụ sản phẩm năm 2014		52.000.000
- Thủ lao HĐQT, BKS làm việc trực tiếp, trách nhiệm cán bộ quản lý năm 2014		36.488.000
Cộng		88.488.000

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	106.783.813	106.783.813	106.783.813	106.783.813
- Kinh phí công đoàn	16.511.240	16.511.240		
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.647.760	362.647.760	295.775.280	295.775.280
Cộng	535.942.813	535.942.813	452.559.093	452.559.093

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2014 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN xác định tài sản Thuế TN hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	216.323.006	183.197.071
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.974.549.018	1.675.776.240
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	47.591.061	40.303.356
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	434.400.783	368.670.772
Cộng	481.991.844	408.974.128

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	13.722.222	27.458.333
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	3.018.889	6.040.833

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
--------------------------------------	--------------------	-------------------

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mở sét	216.323.006	183.197.071
Cộng	216.323.006	183.197.071

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm trước				
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	1.583.077.928	3.142.021.637	2.745.611.689
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước				10.283.632.943
- Phân phối lợi nhuận năm trước				10.468.358.595
+ Phân phối cho quỹ CSH		4.170.384.931	(3.142.021.637)	1.028.363.294
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				1.554.885.301
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	1.583.077.928		2.560.886.037
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm nay				
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	1.583.077.928		2.560.886.037
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lợi nhuận tăng trong năm nay				1.887.916.422
- Phân phối lợi nhuận				484.628.147
+ Phân phối cho quỹ CSH		188.791.642		188.791.642
+ Chia cổ tức				
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				295.836.505
Số dư cuối quý này	46.683.000.000	1.771.869.570		3.964.174.312

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	2.650,48	2.650,48
+ Tỷ giá quy đổi	21.375	21.375
+ VNĐ tương ứng	56.654.010	56.654.010

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	3.633.460.498	4.971.569.822
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	5.933.075.702	10.508.014.944
Cộng	9.566.536.200	15.479.584.766

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	2.812.751.344	3.879.423.591
- Giá vốn đất sét	3.384.134.598	3.705.584.217
Cộng	6.196.885.942	7.585.007.808

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.478.907	148.240.511
Cộng	38.478.907	148.240.511

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng		-

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối năm này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối năm này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	10.370.000	9.109.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.545.454
- Chi phí bằng tiền khác	35.596.364	
Cộng	45.966.364	23.654.454

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	602.983.760	1.188.604.680
- Chi phí vật liệu quản lý	4.513.818	8.886.583
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.272.726	12.606.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.094.042	15.658.734
- Thuế phí và lệ phí	3.000.000	25.143.706
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.959.000	20.692.000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.236.771	89.903.840
- Chi phí bằng tiền khác	156.977.577	99.594.775
Cộng	925.037.694	1.461.090.682

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác		2.031.168
Cộng	-	2.031.168

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác		519.552
Cộng	-	519.552

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.603.597.302	2.624.549.896
- Chi phí công cụ	24.846.164	22.153.519
- Chi phí nhân công	2.203.636.395	2.849.483.286
- Chi phí khấu hao TSCĐ	351.506.825	407.753.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.889.236	1.732.724.845
- Chi phí khác bằng tiền	2.334.834.476	2.195.865.798
Cộng	9.493.310.398	9.832.530.381

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.437.125.107	6.559.583.949
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	404.912.824	506.641.957
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	331.898.713	306.902.012
+ Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu năm trước	13.736.111	124.381.945
+ Các khoản khác	59.278.000	75.358.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.037.931	7.066.225.906
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	625.248.345	1.554.569.699

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(331.898.713)	(306.902.012)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	(13.736.111)	(124.381.945)
+ Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Cộng	(76.039.660)	(94.882.470)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.887.916.422	5.099.896.719
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300

- Quỹ khen thưởng phúc lợi	295.836.505	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	343	1.100

- Theo hướng dẫn tại thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 thì "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được tính bằng cách lấy lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ quỹ khen thưởng phúc lợi xong chia cho số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân, trước đây thì không trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 01.2015 so với quý 01.2014 giảm 63%, chủ yếu là do quý 01.2015 tình hình tiêu thụ gạch ngói và khai thác kinh doanh đất sét gặp khó khăn. Một số mỏ sét tại khu vực mới được cấp phép đi vào hoạt động cạnh tranh cung cấp sét tại khu vực mỏ sét-Đồng Chanh. Doanh thu gạch ngói giảm 27% và doanh thu sét giảm 44% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu đất sét quý 01.2015 tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, do trong quá trình khai thác mỏ sét tầng cát kẹp (lớp cát kẹp này không đủ tiêu chuẩn làm cát xây dựng nên chủ yếu là dùng để hoàn thổ khu sét đã khai thác) thực tế dày trung bình khoảng 4m đến 5m trong khi theo hồ sơ khảo sát trước đây lớp cát kẹp chỉ dày trung bình 1,5 m, nên công ty tính toán lại chi phí phân bổ đến bù mua đất mỏ, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản... nhằm tính đúng, đủ giá thành đất sét khi kết thúc khai thác mỏ. Từ những lý do khách quan trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 01.2015 giảm 63% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan

Số tiền

a) Cty TNHH MTV VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)

- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)	233.553.870
- Phải thu tiền bán sản phẩm quý này	1.234.419.534
- Đã thu tiền bán sản phẩm quý này	871.980.907
- Số còn phải thu	595.992.497

b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)

- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	442.596.957
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	442.596.957

3. Trình bày chuyển đổi khoản mục số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán

- Do có sự thay đổi giữa thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, nên cần phải trình bày chuyển đổi khoản mục số dư đầu kỳ trên "Bảng cân đối kế toán" như sau:

Đã trình bày theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Chuyển khoản mục tương ứng theo TT200/TT-BTC	
- Tài sản ngắn hạn khác	844.067.072	- Phải thu ngắn hạn khác	844.067.072
- Các khoản phải thu khác	66.856.910	- Phải thu ngắn hạn khác	66.856.910
Cộng			910.923.982
- Tài sản dài hạn khác	232.238.061	- Phải thu dài hạn khác	232.238.061
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	- Dự phòng phải trả dài hạn	-

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 01 năm 2015 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Đỗ Thành Lộc